

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 45

729-C
GTY
HH
TU VẤN
KẾ TOÁN
M TOÁN
NAM
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/12/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 160.083.380.000 VND

Vốn góp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 160.083.380.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện được niêm yết tại Sàn UpCOM với mã “TL4”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng; Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
- Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
- Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở.
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ.
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.



4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Chủ tịch	12/12/2023	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Chủ tịch		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên	12/12/2023	
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên	12/12/2023	
Ông Lê Duy Thanh	Thành viên		
Ông Đinh Văn Vân	Chủ tịch		12/12/2023
Ông Phan Thành Tiên	Thành viên		12/12/2023
Ông Trần Nho Thái	Thành viên		12/12/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc		01/01/2024
Ông Phan Thành Tiên	Phó Tổng Giám đốc		29/12/2023
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	18/12/2023	
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	18/12/2023	
Bà Mai Thị Hào	Kế toán trưởng		

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đào Anh Tuấn	Trưởng ban	01/03/2023	
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban		01/03/2023
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên		

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Anh Kiệt

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Tổng Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.



8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

9. Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Đại diện pháp luật



Nguyễn Anh Kiệt



Lê Vũ Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Đại diện pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023 của Tổng Công ty

Số: 390 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, được lập ngày 29/03/2024 từ trang 09 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày lập báo cáo tài chính này, chúng tôi chưa thu thập được các Thư đối chiếu xác nhận của các khoản nợ phải thu với giá trị 141.569.263.395 đồng (trong đó 68.107.312.442 đồng đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi). Ngoài ra, trong số các khoản phải thu chưa được xác nhận này còn có 30.832.107.293 đồng phải thu các cá nhân nhận giao khoán thi công xây lắp được trình bày tại mục V.06 thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đây là khoản Tổng Công ty xử lý theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại Tờ trình số 286/TT-TCT ngày 31/12/2023 về việc quy trách nhiệm khoản lỗ của những công trình đã quyết toán xong với chủ đầu tư cho các cá nhân theo nội dung tại hợp đồng nhận khoán. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các cá nhân này và Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện việc quyết toán để xác định số liệu chính xác. Theo ý kiến chúng tôi, trường hợp các khoản phải thu về chi phí giao khoán này không thu hồi được thì chi phí kinh doanh tăng thêm số tiền 30.832.107.293 đồng và lợi nhuận sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Đến ngày lập báo cáo tài chính này, chúng tôi cũng chưa thu thập được các Thư xác nhận đối chiếu xác nhận của các khoản nợ phải trả với giá trị khoảng 109.118.454.776 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2022 và 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trong đó Báo cáo kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 phát hành ngày 24/08/2022 với kết luận chấp nhận toàn phần; Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phát hành ngày 29/03/2023 với ý kiến kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến. Các vấn đề từ chối đưa ra ý kiến của kiểm toán viên tiền nhiệm đã được Tổng Công ty xử lý và khắc phục cụ thể như sau:

- (i) Kiểm toán viên tiền nhiệm chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải thu tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 132,56 tỷ đồng, cũng như đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của các khoản công nợ này, không xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập.

Tại báo cáo tài chính ngày 31/12/2023, Tổng Công ty khắc phục bằng cách thu thập Thư đối chiếu cũng như thực hiện các thủ tục thay thế để xác nhận được công nợ phải thu nêu trên với số tiền là 16,5 tỷ đồng và trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 27,3 tỷ đồng.

- (ii) Kiểm toán viên tiền nhiệm chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải trả tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 144,32 tỷ đồng, cũng như đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của các khoản công nợ này, cũng như không xác định được số lãi quá hạn phải trả có thể phát sinh.

Tại báo cáo tài chính ngày 31/12/2023, Tổng Công ty đã khắc phục bằng cách thu thập Thư đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải trả, cũng như thực hiện các thủ tục thay thế để xác định tính hiện hữu, phù hợp của các đối tượng trên với số tiền 21,3 tỷ đồng. Tổng Công ty xác định số lãi quá hạn phải trả là không phát sinh.



Vấn đề khác (Tiếp theo)

- (iii) Một số khoản chi phí thuê thầu phụ phát sinh từ các năm trước được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí năm 2022 với số tiền là 9,67 tỷ đồng. Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản chi phí này.

Tổng Công ty đã rà soát, đánh giá vấn đề này là không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính hay kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31/12/2023, cũng như khẳng định tính hiện hữu của các nghiệp vụ này.

- (iv) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã phân bổ toàn bộ các khoản chi phí trả trước của công trình “Thi công cụm công trình đầu mối dự án Thủy điện Nậm Mô 2” với số tiền là 10,69 tỷ đồng. Tiêu thức phân bổ không nhất quán với các năm trước.

Tổng Công ty đã rà soát, điều chỉnh nghiệp vụ và đánh giá vấn đề này không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023.

- (v) Trong năm 2022, Tổng Công ty ghi giảm giá vốn hàng bán với số tiền là 10,26 tỷ đồng, tương ứng với giảm chi phí phải trả số tiền là 9,37 tỷ đồng và tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền là 0,89 tỷ đồng. Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của việc ghi nhận này.

Tổng Công ty đã rà soát, đánh giá và khẳng định vấn đề này không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính hay kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31/12/2023 cũng như khẳng định cơ sở để hạch toán của các nghiệp vụ này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0699-2023-142-1

1172
:NG T
TNHH
VỤ TƯ
NH KẾ
IỂM T
IA NAM
P. P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.622.150.075	334.804.853.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31.073.643.190	36.745.665.112
1. Tiền	111		11.073.643.190	36.745.665.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	400.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04	-	400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.487.766.140	180.397.285.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	60.401.610.744	92.177.506.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	52.108.947.085	58.809.716.783
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	57.797.903.870	39.711.640.707
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(70.820.695.559)	(10.301.578.909)
IV. Hàng tồn kho	140		14.364.631.989	99.200.888.648
1. Hàng tồn kho	141	V.08	14.364.631.989	99.200.888.648
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.696.108.756	18.061.014.649
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	391.206.526	2.781.860.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.478.077.288	11.023.408.591
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	7.826.824.942	4.255.745.838
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		440.233.342.543	536.303.718.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.855.479.167	68.835.322.306
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	1.440.000.000	67.419.843.139
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.415.479.167	1.415.479.167
II. Tài sản cố định	220		169.454.172.732	172.397.922.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	38.390.772.732	41.334.522.862
- Nguyên giá	222		119.256.863.788	200.266.534.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.866.091.056)	(158.932.011.926)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	225.330.113.044	231.574.060.458
- Nguyên giá	231		248.639.258.016	248.639.258.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.309.144.972)	(17.065.197.558)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	22.802.324.853	21.435.490.082
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.802.324.853	21.435.490.082
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	14.440.000.000	36.535.440.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.643.048.469	37.738.488.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.351.252.747	5.525.483.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5.351.252.747	5.525.483.045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		601.855.492.618	871.108.572.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		425.774.391.836	576.290.902.512
I. Nợ ngắn hạn	310		143.686.194.194	246.473.514.014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	77.461.589.202	108.269.144.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	7.056.817.271	19.836.419.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	419.551.485	780.129.508
4. Phải trả người lao động	314		542.625.547	2.155.107.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12.358.061.689	8.626.560.826
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	35.173.158.646	36.951.512.031
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	8.270.057.548	64.516.852.046
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.404.332.806	5.337.788.105
II. Nợ dài hạn	330		282.088.197.642	329.817.388.498
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	88.000.000.000	119.980.648.256
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	131.063.400.000	131.063.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	62.052.067.642	77.800.610.242
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		972.730.000	972.730.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.081.100.782	294.817.669.952
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	176.081.100.782	294.817.669.952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	46.349.259.060
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	11.340.141.872
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.920.275.327	11.908.753.017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		69.598.153.949	14.301.353.631
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(47.677.878.622)	(2.392.600.614)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.577.445.455	78.636.136.003
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		601.855.492.618	871.108.572.464

Người lập biểu

Huyens

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Hào

Mai Thị Hào

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Tổng Giám đốc

Hùng

Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	77.227.648.735	108.249.416.205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.227.648.735	108.249.416.205
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	91.540.655.801	83.221.314.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(14.313.007.066)	25.028.101.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	43.441.772.435	3.087.775.440
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12.288.903.808	16.589.096.532
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.288.897.784	16.589.062.496
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	346.744.558
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	76.105.337.287	13.743.307.051
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(59.265.475.726)	(2.563.271.192)
12. Thu nhập khác	31	VI.06	11.490.736.826	1.060.494.676
13. Chi phí khác	32	VI.07	401.830.270	442.686.778
14. Lợi nhuận khác	40		11.088.906.556	617.807.898
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(48.176.569.170)	(1.945.463.294)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	-	1.159.091.532
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(48.176.569.170)	(3.104.554.826)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(47.677.878.622)	(2.392.600.614)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(498.690.548)	(711.954.212)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(3.253)	(163)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(3.253)	(163)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Mai Thị Hào

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

Lê Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(48.176.569.170)	(1.945.463.294)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.611.141.953	8.830.374.102
- Các khoản dự phòng	03		60.519.116.650	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.024	(87.563)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.228.626.310)	(3.873.716.161)
- Chi phí lãi vay	06		12.288.897.784	16.589.062.496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(17.986.033.069)	19.600.169.580
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		21.313.487.180	25.720.266.119
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		84.826.092.246	(9.945.065.513)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(77.761.530.641)	(58.106.769.464)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		2.564.883.992	3.635.038.140
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.420.915.160)	(16.534.541.414)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.497.140.029)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.082.744.611)	(431.807.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.043.900.092)	(36.062.709.552)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.031.319.686)	(23.379.475.689)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.514.017.778	786.028.284
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(71.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.400.000.000	75.058.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		64.348.368.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.188.844.435	3.087.687.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		72.419.910.527	(15.447.759.528)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.378.923.455	131.705.681.117
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85.374.260.553)	(124.968.800.686)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.689.235)	(2.226.709.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.048.026.333)	4.510.171.261
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.672.015.898)	(47.000.297.819)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.745.665.112	83.745.875.368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.024)	87.563
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	31.073.643.190	36.745.665.112

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Mai Thị Hào

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 160.083.380.000 VND

Vốn góp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 160.083.380.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện được niêm yết tại Sàn UpCOM với mã “TL4”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng; Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích.
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
 - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
 - Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
 - Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
 - Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
 - Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
 - Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở.
 - Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ.
 - Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.

01172
CÔNG T
TNHH
VỤ T
NH KÊ
IỂM T
HIA NAN
TP HỒ

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất : Không có.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có 83 nhân viên (Tại ngày 31/12/2022: 183 nhân viên).

7. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP có 03 (ba) chi nhánh hạch toán tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty (CN Miền Bắc, CN Miền Nam, CN Miền Trung), 01 (một) chi nhánh hạch toán phụ thuộc (Công ty Tư vấn Xây dựng) và 03 (ba) Công ty con. Ngoài ra, Tổng Công ty có 01 (một) Công ty liên doanh, liên kết.

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 Công ty.

a. Danh sách chi nhánh

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4-CTCP	205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4 - CTCP - Công Ty Tư Vấn Xây Dựng	205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4-CTCP	205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Xã Xuân Cẩm, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hoá.



7. Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)

b. Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	205 đường Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	34 Đường Thùy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	205A đường Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng	75,0%	75,0%	75,0%	75,0%

c. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Số 12A/28, đường Xuyên Á, khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Xây dựng	40,23%	40,23%	40,23%	40,23%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tổng Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá gốc.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Tổng Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Tổng Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Tổng Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.



d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi từ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, tiền thuế đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

18. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này, và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt	299.197.795	750.664.125
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.774.445.395	35.995.000.987
- Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
Cộng	31.073.643.190	36.745.665.112

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại 31 tháng 12 năm 2023 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 3,4%/năm.

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	60.401.610.744	92.177.506.721
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	-	19.875.498.000
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	19.828.289.838	19.828.289.838
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	13.261.091.358
- Ban Quản Lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4	10.332.671.000	10.286.438.000
- Các khách hàng khác	30.240.649.906	28.926.189.525

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	52.108.947.085	58.809.716.783
- Công ty Cổ phần Xây dựng 41	11.769.607.658	11.769.607.658
- Công ty TNHH MTV Phương Bảo Tú	6.798.659.941	9.058.659.941
- Các khách hàng khác	33.540.679.486	37.981.449.184

b. Dài hạn

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a.1 Ngắn hạn	-	-	400.000.000	400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	400.000.000	400.000.000
a.2 Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	400.000.000	400.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
b.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.421.500.000	-	4.421.500.000	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Thủy Lợi 42 (2)	4.421.500.000	-	4.421.500.000	-

b.2 Đầu tư vào các đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
15.643.048.469	(1.203.048.469)	37.738.488.469	(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
- Công ty Cổ phần Xây dựng 48	1.203.048.469	(*)	1.203.048.469	(*)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	14.440.000.000	(*)	14.440.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (3)	-	-	22.095.440.000	(*)
Cộng	20.064.548.469	(1.203.048.469)	42.159.988.469	(1.203.048.469)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
205A, Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (*) Tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (2) Giá trị đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết là Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng, do Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.
- (3) Thực hiện Nghị quyết số 04NQ/HDQT-TK ngày 27/06/2023, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc.



5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	1.440.000.000	67.419.843.139
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An (1)	-	65.979.843.139
- Công ty Cổ phần Xây dựng 41 (2)	1.440.000.000	1.440.000.000
Cộng	1.440.000.000	67.419.843.139

Ghi chú:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2022 là khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An (là cổ đông lớn tại Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A) là khoản tạm ứng dài hạn cho cổ đông sáng lập. Trong năm, 2 bên đã tiến hành xử lý khoản công nợ này.

(2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng 41 (là cổ đông lớn tại Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414) là khoản tạm ứng dài hạn cho cổ đông sáng lập, khoản này sẽ được hoàn trả hoặc khấu trừ công nợ khi Công ty hoàn trả lại vốn góp cho các cổ đông sáng lập.

6. PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	57.797.903.870	(3.818.443.081)	39.711.640.707	(151.444.139)
- Tạm ứng	25.511.935.067	(3.818.443.081)	36.043.748.414	(151.444.139)
+ Phải thu tạm ứng Chi nhánh (1) thi công công trình	23.494.919.500	(3.812.443.081)	33.202.945.863	(151.444.139)
+ Tạm ứng nhân viên	2.017.015.567	(6.000.000)	2.840.802.551	-
- Phải thu khác	32.285.968.803	-	3.667.892.293	-
+ Phải thu các hợp đồng giao khoán (2)	30.832.107.293	-	-	-
+ Các khoản khác	1.453.861.510	-	3.667.892.293	-
b. Dài hạn	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
- Phải thu khác	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
Cộng	59.213.383.037	(3.818.443.081)	41.127.119.874	(151.444.139)

Ghi chú:

(1) Phải thu tạm ứng từ các Chi nhánh phần lớn là số dư liên quan đến hợp đồng khoán của các Chi nhánh thực hiện thi công công trình mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Tổng Công ty và các Chi nhánh khi các công trình hoàn thành.

(2) Khoản phải thu các cá nhân nhận giao khoán thi công xây lắp, đây là khoản Tổng Công ty xử lý theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại Tờ trình số 286/TT-TCT ngày 31/12/2023 về việc quy trách nhiệm khoản lỗ của những công trình đã quyết toán xong với chủ đầu tư cho các cá nhân theo nội dung tại hợp đồng nhận khoán.

7. NỢ XẤU

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị đã trích dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị đã trích dự phòng</i>
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	30.692.399.707	(30.692.399.707)	3.387.884.139	(3.357.401.139)
- Trả trước cho người bán	36.309.852.771	(36.309.852.771)	6.792.733.631	(6.792.733.631)
- Tạm ứng	3.818.443.081	(3.818.443.081)	151.444.139	(151.444.139)
Cộng	70.820.695.559	(70.820.695.559)	10.332.061.909	(10.301.578.909)

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.874.597.831	-	7.237.937.136	-
- Công cụ, dụng cụ	26.802.425	-	27.552.425	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	12.463.231.733	-	91.935.399.087	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	14.364.631.989	-	99.200.888.648	-

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.802.324.853	21.435.490.082
- Dự án khu nhà ở tại Quận 9 (nay là TP.Thủ Đức), TP.Hồ Chí Minh	22.332.774.776	20.976.104.418
- Xây dựng dự án cao ốc 414	469.550.077	459.385.664
Cộng	22.802.324.853	21.435.490.082

50117
 CÔNG
 TNHH
 CH VỤ
 CHÍNH
 VÀ KIẾ
 PHIA
 / - T.F

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

205A, Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	66.565.632.593	92.940.546.831	39.854.412.331	905.943.033	200.266.534.788
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	55.782.581.240	24.645.311.803	581.777.957	81.009.671.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	55.782.581.240	24.645.311.803	581.777.957	81.009.671.000
4. Số dư cuối năm	66.565.632.593	37.157.965.591	15.209.100.528	324.165.076	119.256.863.788
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	27.876.342.123	91.780.097.533	38.369.629.237	905.943.033	158.932.011.926
2. Số tăng trong năm	1.586.835.744	466.085.904	314.272.891	-	2.367.194.539
- Khấu hao tăng trong năm	1.586.835.744	466.085.904	314.272.891	-	2.367.194.539
3. Giảm trong năm	-	55.206.025.649	24.645.311.803	581.777.957	80.433.115.409
- Thanh lý, nhượng bán	-	55.206.025.649	24.645.311.803	581.777.957	80.433.115.409
4. Số dư cuối năm	29.463.177.867	37.040.157.788	14.038.590.325	324.165.076	80.866.091.056
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	38.689.290.470	1.160.449.298	1.484.783.094	-	41.334.522.862
2. Tại ngày cuối năm	37.102.454.726	117.807.803	1.170.510.203	-	38.390.772.732

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 734.598.292 VND đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.19).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 61.595.860.208 VND.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000	131.063.400.000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	131.063.400.000	131.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	131.063.400.000	131.063.400.000
2. Tại ngày cuối năm	131.063.400.000	131.063.400.000

Ghi chú:

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 131.063.400.000 đồng, được Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	248.639.258.016	248.639.258.016
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	248.639.258.016	248.639.258.016
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	17.065.197.558	17.065.197.558
2. Số tăng trong năm	6.243.947.414	6.243.947.414
- Khấu hao tăng trong năm	6.243.947.414	6.243.947.414
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	23.309.144.972	23.309.144.972
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	231.574.060.458	231.574.060.458
2. Tại ngày cuối năm	225.330.113.044	225.330.113.044

Chi tiết Nguyên giá Bất động sản đầu tư

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
- TSCĐ hữu hình	140.639.258.016	140.639.258.016
- TSCĐ vô hình	108.000.000.000	108.000.000.000
Cộng	248.639.258.016	248.639.258.016

Ghi chú:

Tại ngày 31/12/2023, bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 225.330.113.044 VND đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.19).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	391.206.526	2.781.860.220
- Chi phí trả trước tại công trình Nậm Mô 2 - CNMT	-	2.478.208.416
- Chi phí bảo trì, sửa chữa văn phòng	171.912.833	-
- Các công trình khác	219.293.693	303.651.804
b. Dài hạn	5.351.252.747	5.525.483.045
- Chi phí vận chuyển, chi phí lán trại chờ phân bổ	-	178.577.020
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	5.351.252.747	5.346.906.025

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Ngắn hạn	77.461.589.202	77.461.589.202	108.269.144.178	108.269.144.178
- Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây dựng Việt Nam	-	-	15.560.002.352	15.560.002.352
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926
- Công ty Cổ phần trang thiết bị Hanoi TC	5.340.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210
- Các nhà cung cấp khác	65.934.464.066	65.934.464.066	81.182.016.690	81.182.016.690
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	77.461.589.202	77.461.589.202	108.269.144.178	108.269.144.178

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	7.056.817.271	19.836.419.698
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong	-	9.189.766.645
- Các khách hàng khác	7.056.817.271	10.646.653.053
b. Dài hạn	88.000.000.000	119.980.648.256
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong	-	29.436.903.770
- Các khách hàng khác	88.000.000.000	90.543.744.486
Cộng	95.056.817.271	139.817.067.954

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
a. Phải nộp	780.129.508	2.044.604.042	2.405.182.065	419.551.485
- Thuế giá trị gia tăng	349.544.181	91.749.894	441.294.075	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11.205.266	208.112.628	219.146.471	171.423
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.380.061	1.717.209.263	1.717.209.262	419.380.062
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2022 (*)		(618.748.551)	-	
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2023		242.961.161	-	
- Thuế khác	-	27.532.257	27.532.257	-
	4.255.745.838	3.319.000	3.574.398.104	7.826.824.942
b. Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	1.897.125.566	-	-	1.897.125.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	418.281.351	1.319.000	3.497.140.029	3.914.102.380
- Thuế thu nhập cá nhân	28.436.704	-	76.258.075	104.694.779
- Thuế tài nguyên	1.414.716.046	-	-	1.414.716.046
- Thuế khác	16.972.000	2.000.000	1.000.000	15.972.000
- Các khoản khác	480.214.171	-	-	480.214.171

Ghi chú:

(*) Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2022 được miễn giảm là theo Quyết định số 2423/QĐ-CTTPHCM ngày 15/05/2023 là 530.697.699 VND và Quyết định số 3530/QĐ-CTTPHCM ngày 02/06/2023 là 149.526.367 VND.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	12.358.061.689	8.626.560.826
- Trích trước chi phí lãi vay	654.551.001	2.286.247.839
- Chi phí các công trình xây dựng	11.703.510.688	6.340.312.987
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12.358.061.689	8.626.560.826

18. PHẢI TRẢ KHÁC

		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn			
- Phải trả Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		35.173.158.646	36.951.512.031
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1.634.187.031	1.853.707.753
- Các khoản phải trả hợp đồng khoán		2.441.901.264	2.494.590.499
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.811.655.600	2.913.125.500
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An	(2)	26.285.414.751	29.690.088.279
+ Các khoản khác		4.748.895.312	-
		21.536.519.439	29.690.088.279
b. Dài hạn			
- Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước	(1)	131.063.400.000	131.063.400.000
		131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng		166.236.558.646	168.014.912.031

Ghi chú:

(1) Tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước tương ứng của Khu đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh đang được Tổng Công ty tạm ghi nhận theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và sẽ được tính toán lại nếu được giao đất chính thức của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện Dự án phát triển khu nhà ở do Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP làm chủ đầu tư.

Hiện tại, Tổng Công ty vẫn thuê và trả tiền thuê đất hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 3240/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 21/5/2014 với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm kho và xưởng sản xuất cho đến khi bàn giao đất để thực hiện dự án nhà ở.

(2) Khoản phải trả Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A liên quan đến việc hoàn trả vốn góp của Công ty con cho cổ đông.



19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	8.270.057.548	8.270.057.548	13.378.923.455	77.874.260.553	8.248.542.600	64.516.852.046
a.1 Vay ngắn hạn	21.514.948	21.514.948	13.378.923.455	63.375.717.953	-	50.018.309.446
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	21.514.948	21.514.948	524.974.550	18.158.074.988	-	17.654.615.386
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	12.853.948.905	44.217.642.965	-	31.363.694.060
- Vay cá nhân	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	8.248.542.600	8.248.542.600	-	14.498.542.600	8.248.542.600	14.498.542.600
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	-	-	-	6.250.000.000	-	6.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn (3)	8.248.542.600	8.248.542.600	-	8.248.542.600	8.248.542.600	8.248.542.600
b. Vay dài hạn	62.052.067.642	62.052.067.642	-	7.500.000.000	(8.248.542.600)	77.800.610.242
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	24.719.004.462	24.719.004.462	-	7.500.000.000	-	32.219.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn (3)	37.333.063.180	37.333.063.180	-	-	(8.248.542.600)	45.581.605.780
Cộng	70.322.125.190	70.322.125.190	13.378.923.455	85.374.260.553	142.317.462.288	142.317.462.288

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
205A, Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay ngân hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/62554/HĐTD ngày 30/09/2022 với hạn mức tín dụng tối đa là 400 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng và lãi suất cho vay được xác định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng vay.

(2) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 14/2017/62554/HĐTD ngày 30/08/2017 với số tiền vay là 49 tỷ đồng để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng trụ sở làm việc kết hợp văn phòng cho thuê tại 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 10 năm, thời gian ân hạn khoản vay là 02 năm và lãi suất vay theo chính sách lãi suất cho vay được áp dụng trong từng thời năm. Tài sản thế chấp là cổ phiếu, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.12).

(3) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng cho vay số 108/2019/HĐTD/Q3/01 ngày 16/07/2019 với số tiền vay là 63 tỷ đồng để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 286-288 Nguyễn Xi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu tiên, thời gian ân hạn gốc vay là 24 tháng và lãi suất vay được quy định tại từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bất động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.12).

- Hợp đồng cho vay số 03/2020/HĐTD/Q3/02 ngày 23/09/2020 với số tiền vay là 1,5 tỷ đồng để tài trợ lấp đất thiết bị sản xuất điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất vay, thời hạn trả nợ quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bất động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.12).



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 205A, Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	160.083.380.000	(13.500.000.000)	46.349.259.060	11.340.141.872	14.380.435.251	81.384.070.595	300.037.286.778
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(2.392.600.614)	(711.954.212)	(3.104.554.826)
- Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	(79.081.620)	(75.980.380)	(155.062.000)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	160.083.380.000	(13.500.000.000)	46.349.259.060	11.340.141.872	11.908.753.017	78.636.136.003	294.817.669.952
Số dư tại ngày 01/01/2023	160.083.380.000	(13.500.000.000)	46.349.259.060	11.340.141.872	11.908.753.017	78.636.136.003	294.817.669.952
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(47.677.878.622)	(498.690.548)	(48.176.569.170)
- Chuyển quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ở Công ty mẹ (*)	-	-	(46.349.259.060)	(11.340.141.872)	57.689.400.932	-	-
- Tặng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	(70.560.000.000)	(70.560.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	160.083.380.000	(13.500.000.000)	-	-	21.920.275.327	7.577.445.455	176.081.100.782

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2023, Tổng Công ty đã tiến hành kết chuyển toàn bộ "Quỹ đầu tư phát triển" và "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" sang "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	<u>160.083.380.000</u>	<u>160.083.380.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.083.380.000	160.083.380.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.008.338	16.008.338
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.350.000	1.350.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.658.338	14.658.338

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	46.349.259.060
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	11.340.141.872

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- Đô la Mỹ (USD)	65,58	91,98

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Doanh thu	77.227.648.735	108.249.416.205
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.737.409.995	31.882.735.472
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	49.490.238.740	76.366.680.733
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.843.649.516	17.237.081.564
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	74.697.006.285	65.984.233.132
Cộng	91.540.655.801	83.221.314.696

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.188.844.435	3.087.687.877
- Lãi do bán các khoản đầu tư	42.252.928.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	87.563
Cộng	43.441.772.435	3.087.775.440

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	12.288.897.784	16.589.062.496
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.024	34.036
Cộng	12.288.903.808	16.589.096.532

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	346.744.558
- Chi phí bằng tiền khác	-	346.744.558
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	76.105.337.287	13.743.307.051
- Chi phí nhân viên	7.825.750.273	7.290.330.760
- Chi phí khấu hao TSCĐ	823.045.490	447.762.480
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	60.519.116.650	-
- Chi phí bằng tiền khác	6.937.424.874	6.005.213.811

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.210.298.284	786.028.284
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba	1.326.873.919	-
- Thu tiền do khách vi phạm hợp đồng	1.178.460.558	-
- Các khoản khác	1.775.104.065	274.466.392
Cộng	11.490.736.826	1.060.494.676

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Các khoản khác	401.830.270	442.686.778
Cộng	401.830.270	442.686.778

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.962.201.823	30.738.312.130
- Chi phí nhân công	12.218.281.936	18.775.462.431
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.611.141.953	8.830.374.102
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.200.860.824	40.746.231.993
- Chi phí bằng tiền khác	7.224.108.256	9.766.147.700
Cộng	43.216.594.792	108.856.528.356

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại Tổng Công ty và các công ty con

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP	-	1.159.091.532
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(47.677.878.622)	(2.392.600.614)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.658.338	14.658.338
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.253)	(163)

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(47.677.878.622)	(2.392.600.614)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.658.338	14.658.338
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.253)	(163)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm vốn ở Công ty con bằng hình thức bù trừ Công nợ		144.000.000.000	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.			
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		13.378.923.455	131.705.681.117
Cộng		13.378.923.455	131.705.681.117
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		85.374.260.553	124.968.800.686
Cộng		85.374.260.553	124.968.800.686

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4B	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 414	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây Dựng Thủy Lợi 42	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng 48	Góp vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Góp vốn đầu tư



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Thu nhập Hội Đồng Quản Trị trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Anh Kiệt	Chủ tịch (Từ ngày 12/12/2023)	25.669.773	-
Chu Quang Tuấn	Phó Chủ tịch & Phó Tổng Giám đốc	399.191.343	337.228.490
Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (Từ ngày 12/12/2023) & Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 18/12/2023)	18.682.500	-
Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên (Từ ngày 12/12/2023) & Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 18/12/2023)	18.682.500	-
Lê Duy Thanh	Thành viên	60.000.000	40.000.000
Đình Văn Vân	Chủ tịch (Đến ngày 12/12/2023)	427.071.494	387.443.854
Phan Thành Tiên	Thành viên (Đến ngày 12/12/2023) & Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 29/12/2023)	176.224.272	-
Trần Nho Thái	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Lê Quang Thế	Thành viên (Đến ngày 25/11/2022)	-	329.179.545
Đỗ Hữu Phước	Thành viên (Đến ngày 22/04/2022)	-	20.000.000
Cộng		1.185.521.882	1.173.851.889

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	395.702.616	350.809.753
Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	321.971.063	293.779.417
Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 01/01/2024)	299.725.427	-
Cộng		1.017.399.106	644.589.170

Thu nhập Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Đào Anh Tuấn	Trưởng ban (Từ ngày 01/03/2023)	307.726.485	205.221.446
Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên	165.439.580	295.169.672
Lê Tiến Luận	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Cộng		509.166.065	536.391.118

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Thủy Lợi 42	2.683.383.117	2.683.383.117

Ghi chú:

Số dư cuối năm và giao dịch với các Công ty con trong năm đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tổng Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm hoạt động xây dựng và hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Doanh thu thuần xây dựng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	27.737.409.995	31.882.735.472
Hoạt động xây dựng	49.490.238.740	76.366.680.733
Cộng	77.227.648.735	108.249.416.205

Giá vốn hàng bán

Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	16.843.649.516	17.237.081.564
Hoạt động xây dựng	74.697.006.285	65.984.233.132
Cộng	91.540.655.801	83.221.314.696

Lợi nhuận gộp về xây dựng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	10.893.760.479	14.645.653.908
Hoạt động xây dựng	(25.206.767.545)	10.382.447.601
Cộng	(14.313.007.066)	25.028.101.509

Báo cáo theo khu vực địa lý

	<i>Trong nước</i>	<i>Ngoài nước</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần	41.289.328.638	35.938.320.097	77.227.648.735
Giá vốn	37.062.961.216	54.477.694.585	91.540.655.801
Lợi nhuận gộp	4.226.367.422	(18.539.374.488)	(14.313.007.066)



3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Mai Thị Hào

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Vũ Hùng

